

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
9 tháng năm 2016

LƯU: PHÒNG KẾ TOÁN

Hà Nội, tháng 10 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại Ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính: VN Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.140.750.521.754	927.222.071.938
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		42.821.276.788	74.860.074.060
1. Tiền	111	V.1	26.369.276.788	59.270.074.060
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.452.000.000	15.590.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		575.227.627.953	481.813.703.374
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	541.994.357.275	370.606.144.946
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		27.228.597.063	51.057.172.418
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	28.473.732.478	82.813.145.909
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(22.709.575.654)	(22.903.276.690)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	138	V.5	240.516.791	240.516.791
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	489.348.007.903	355.533.417.314
1. Hàng tồn kho	141		489.348.007.903	355.533.417.314
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		33.353.609.110	15.014.877.190
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	3.698.654.820	706.185.825
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.372.111.995	14.273.482.865
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	2.282.842.295	35.208.500
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14a	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		269.883.672.423	188.192.390.334
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		773.123.369	805.123.369
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	773.123.369	805.123.369
7. Dự phòng khoản thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		10.310.258.444	12.440.469.434
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	7.493.768.227	9.360.209.431
- Nguyên giá	222		27.717.418.642	28.708.327.733
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.223.650.415)	(19.348.118.302)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	1.601.180.370	1.864.950.156
- Nguyên giá	225		2.110.158.364	2.110.158.364
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(508.977.994)	(245.208.208)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.215.309.847	1.215.309.847
- Nguyên giá	228		1.215.309.847	1.215.309.847
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		215.674.450.573	140.408.306.719
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.8a		
2. Chi phí XD CB dở dang	242	V.8b	215.674.450.573	140.408.306.719
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		42.167.841.360	33.485.949.373
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		34.577.641.360	30.245.749.373
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.590.200.000	2.960.200.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	280.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		957.998.677	1.052.541.439
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	957.998.677	892.525.759
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24a	-	160.015.680
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14b		
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.410.634.194.177	1.115.414.462.272

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.270.305.612.145	976.999.442.159
I. Nợ ngắn hạn	310		1.083.830.945.683	879.763.160.256
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	496.161.846.643	456.020.685.105
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		79.191.510.580	45.924.341.485
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	1.815.843.364	2.564.414.020
4. Phải trả người lao động	314		1.824.257.537	2.176.509.476
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	1.125.869.003	963.542.231
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20a	20.454.542	230.109.652
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	111.899.211.594	120.229.893.591
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	390.864.210.100	250.638.322.376
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a	-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		927.742.320	1.015.342.320
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		186.474.666.462	97.236.281.903
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16b	-	-

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		1.130.909.091	2.261.818.182
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20b	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	451.982.500	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	184.891.774.871	94.974.463.721
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23b		
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		140.328.582.032	138.415.020.113
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	140.328.582.032	138.415.020.113
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		125.999.000.000	125.999.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		125.999.000.000	125.999.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.308.539.303	11.308.539.303
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.979.178.664	1.065.772.231
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.065.772.231	1.065.772.231
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.913.406.433	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		41.864.065	41.708.579
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.410.634.194.177	1.115.414.462.272

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Chu Xuân Thắng

Nguyễn Hải Phương

Thiền Quang Thảo



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

9 tháng năm 2016

Đơn vị tính: VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1.053.622.348.658	969.739.534.057
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
- Chiết khấu thương mại	03			-
- Giảm giá hàng bán	04			-
- Hàng bán bị trả lại	05		-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp	06			-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.053.622.348.658	969.739.534.057
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	978.068.796.680	927.619.320.361
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		75.553.551.978	42.120.213.696
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.448.944.871	1.052.594.114
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	22.258.942.496	11.642.578.653
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.734.622.636	16.260.683.985
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(110.501.140)	
9. Chi phí bán hàng	25		28.066.206.142	17.942.589.428
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		24.980.986.604	12.601.263.606
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.585.860.467	986.376.123
12. Thu nhập khác	31		718.735.423	794.942.502
13. Chi phí khác	32		1.528.341.746	172.958.791
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(809.606.323)	621.983.711
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		776.254.144	1.608.359.834
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	378.697.634	1.388.073.591
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	145.100.817	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		252.455.693	220.286.243
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty (62 = 60-61)	62		252.455.693	220.437.166
20. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	61			(150.923)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		20	17
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Tổng giám đốc

Chu Xuân Thắng

Nguyễn Hải Phương



Thiều Quan, 17.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
9 tháng năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VN Đồng

Nội dung	Mã số	Thuyết minh	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		776.254.144	1.608.359.834
2 Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2.235.587.259	-
- Các khoản dự phòng	03		193.701.036	12.392.985.949
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(294.856.685)	2.405.000.498
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(158.333.333)	-
- Chi phí lãi vay	06		19.734.622.636	16.260.683.985
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		22.486.975.057	32.667.030.266
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(144.587.234.946)	(60.296.977.616)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(133.814.590.589)	(4.763.393.365)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		73.468.227.794	101.851.381.849
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.057.941.913)	(13.165.975.624)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(11.406.407.897)	(11.566.302.086)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.998.417.224)	(3.366.737.933)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.277.446.464	1.253.685.485
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(99.571.258.085)	(20.899.739.641)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(297.203.201.339)	21.712.971.335
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(13.297.581.069)	(27.119.513.970)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		82.328.549	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	(15.300.000.000)
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.221.642.500)	(2.660.200.000)
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		12.000.000.000	32.400.000.000
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		567.273.088	534.091.293
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.869.621.932)	(12.145.622.677)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		300.000.000	(15.300.000.000)
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	15.300.000.000
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		526.125.859.095	223.623.012.513
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(254.074.715.646)	(307.149.384.851)
5 Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(309.000.000)	(567.690.280)
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.119.450)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		272.034.025.999	(84.094.062.618)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(32.038.797.272)	(74.526.713.960)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		74.860.074.060	125.885.089.906
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	42.821.276.788	51.358.375.946

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Tổng giám đốc

Chu Xuân Thắng

Nguyễn Hải Phượng

Thiền Quang Thảo



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng năm 2016

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Cổ phần chi phối

Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ được thành lập theo Quyết định số 150/2004/QĐ-BCN ngày 01/12/2004 của Bộ Công nghiệp. Đổi tên lần thứ nhất thành Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - TKV theo Quyết định số 3908/2004/QĐ-HĐQT ngày 15/12/2006 của Hội đồng quản trị Công ty. Đổi tên lần thứ hai thành Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin theo Quyết định số 24/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 07/09/2010 của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Khai thác, tận thu, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản các loại;
- Dịch vụ bốc xúc, san lấp, vận chuyển than và đất đá;
- Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại;
- Sản xuất phụ tùng ô tô và các sản phẩm cơ khí;
- Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng;
- Đóng mới, cải tạo phương tiện thủy, bộ các loại: sà lan 250'-500 tấn, tàu đẩy 150'-200 CV;
- Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản;
- Kinh doanh, XNK trực tiếp, XNK ủy thác các loại: vật tư, thiết bị, phương tiện, nguyên vật liệu, sắt thép, xăng, dầu, hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi;
- Tư vấn, khảo sát, lập dự toán và tổng dự toán các công trình xây dựng, các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc nội ngoại thất công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế kiến trúc hạ tầng các khu đô thị và công nghiệp;
- Đại lý bán hàng cho các hãng nước ngoài phục vụ sản xuất trong và ngoài ngành;
- Hoạt động huy động vốn, góp vốn, mua cổ phần;
- Đầu tư tài chính và xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất; các ngành sản xuất dịch vụ khác;
- Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại; quảng cáo trưng bày, giới thiệu hàng hóa;
- Cho thuê văn phòng làm việc, cho thuê nhà ở, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (ki ốt, trung tâm thương mại...);
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế, kinh doanh các dịch vụ du lịch khác;
- Kinh doanh hoạt động kho bãi, dịch vụ kho vận, dịch vụ kho ngoại quan;
- Sản xuất bê tông và sản phẩm khác từ xi măng, vữa;
- Sản xuất ga;
- Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô;
- Cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc, thiết bị;
- Khai thác lọc nước phục vụ công nghiệp, sinh hoạt và các mục đích khác;
- Đầu tư, xây dựng lắp đặt, khai thác các công trình xử lý môi trường;

- Kinh doanh thiết bị về môi trường.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Như mục 2 - Lĩnh vực kinh doanh

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

6a. Danh sách các công ty con:

Cty TNHH MTV CBKD Than-KS - Itasco

Cty TNHH Tư vấn QLDA&XD - Itasco

6b. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Cty CP VT&VT - Itasco

Cty CP Khai thác KS&DV - Itasco

Cty CP Tư vấn, XD&TM - Itasco

Cty CP Đầu tư KS&DV

6c. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Chi nhánh Hà Nội Itasco

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC: Có so sánh được

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán:

Bắt đầu từ ngày 01/01,
kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam

- Đối với ngoại tệ khác, hạch toán chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực hiện

- Đối với số dư cuối kỳ đánh giá theo tỷ giá ngoại tệ giao dịch liên ngân hàng tại thời điểm 31/12

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các quy định của chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

- Công ty Cổ phần đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomín tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

- Công ty đã áp dụng 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam được ban hành theo Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 1, Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 2, Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 31/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 3, Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 4, Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 5 của Bộ Tài chính.

- Công ty đã thực hiện theo các thông tư 89/2002/TT-BTC ngày 09/10/2002 hướng dẫn kế toán thực hiện 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 1, thông tư 105/2003/TT-BTC ngày 04/11/2003 hướng dẫn kế toán thực hiện 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 2, thông tư 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 hướng dẫn kế toán thực hiện 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 3, thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 30/03/2006 hướng dẫn kế toán thực hiện 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 4, thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 30/03/2006 hướng dẫn kế toán thực hiện 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 5 của Bộ Tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, tín phiếu ngân hàng, kho bạc
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Ngoại tệ khác hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực hiện, số dư cuối kỳ theo tỷ giá liên ngân hàng thời điểm 31/12

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Xác định theo giá gốc
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị thuần có thể thực hiện được
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Riêng về than, phương pháp xác định giá trị dở dang thành phẩm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho mà có giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định của chuẩn mực kế toán số 2 - Hàng tồn kho, theo thông tư 107/2001/TT-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Được trình bày theo nguyên giá hoặc giá trị được đánh giá lại theo quyết định cổ phần hoá
- Nguyên giá được xác định = Giá mua (Giá trị quyết toán công trình) + Các loại thuế (Không bao gồm thuế được hoàn lại) và các chi phí khác liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm được thực hiện phù hợp theo quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Tài sản bất động sản đầu tư được ghi nhận với các điều kiện:
 - + Sẽ chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai.
 - + Nguyên giá của tài sản bất động sản đầu tư được ghi nhận một cách đáng tin cậy.
- Tài sản bất động sản đầu tư gồm: Quyền sử dụng đất; nhà; một phần nhà; cơ sở hạ tầng..
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Chủ yếu không khấu hao.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Là số vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết dưới dạng cổ phiếu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.
- Thu nhập của Công ty được phân chia từ lợi nhuận lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Là các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết; Đầu tư trái phiếu, cho vay vốn, các khoản đầu tư khác mà thời hạn nắm giữ thu hồi trên một năm.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Là chênh lệch giảm giá giữa giá thực tế mua và giá thị trường của từng loại chứng khoán hay là chênh lệch giữa chứng khoán hạch toán trên sổ sách kế toán và giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó và các chi phí đi vay được vốn hoá khi đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh (Chi phí lãi vay đầu tư). Tạm ngừng vốn hoá khi tài sản dở dang đi vào sản xuất hoặc bán.

- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Được xác định theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

+ Chi phí trả trước;

+ Chi phí trả khác;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại;

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính như: Chi phí điện, nước, điện thoại, thuê kho bãi và các chi phí sản xuất chế biến than được tính theo phương án của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Giá thực tế mua + Các chi phí mua nếu có (Chi phí môi giới, giao dịch, lệ phí, các phí ngân hàng)

- Ghi nhận cổ tức: Căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông, văn bản chấp thuận của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào quy chế tài chính, các nghị quyết của đại hội đồng cổ đông, ý kiến của chủ sở hữu.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận trên cơ sở hàng hoá dịch vụ đã giao cho khách hàng, đã phát sinh hoá đơn và được khách hàng chấp thuận thanh toán.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo của ngân hàng về lãi tiền gửi.

- Các khoản tiền bản quyền, cổ tức, lợi tức được phân chia từ các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh trên cơ sở thông báo của nghị quyết đại hội đồng cổ đông công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận căn cứ vào thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp mà Công ty được áp dụng.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

- Đối với hoạt động đầu tư XDCB để hình thành TSCĐ: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư và chênh lệch tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại cuối năm sẽ được phân ảnh lũy kế riêng biệt. Khi TSCĐ hoàn thành thì chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian tối đa 5 năm.

- Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn sản xuất kinh doanh: Chênh lệch tỷ giá phát sinh hoặc chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm được ghi nhận vào thu nhập và chi phí tài chính trong năm.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1. Tiền:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	10.988.539.361	9.829.643.021
- Tiền gửi ngân hàng	15.380.737.427	49.440.431.039
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	26.369.276.788	59.270.074.060

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị hợp lý	Dự phòng	Đầu năm	
				Giá trị hợp lý	Dự phòng
c1. Đầu tư vào công ty con					
Cty CP Khai thác KS&DV - Itasco	8.958.900.000	8.958.900.000	-	23.958.900.000	-
Cty TNHH ITV CBKD Thanh - Itasco	3.000.000.000	3.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Cty TNHH Tư vấn QLDA&XD - Itasco	5.958.900.000	5.958.900.000	-	3.000.000.000	-
				5.958.900.000	-
c2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết					
Cty CP Đầu tư KS&DV	34.577.641.360	34.577.641.360	-	30.245.749.373	-
Cty CP Khai thác KS&DV - Itasco	6.420.049.041	6.420.049.041	-	7.023.741.967	-
Cty CP VT&VT - Itasco	3.021.346.279	3.021.346.279	-	-	-
Cty CP Tư vấn, XD&TM - Itasco	5.814.901.506	5.814.901.506	-	4.171.191.567	-
	19.321.344.534	19.321.344.534	-	19.050.815.839	-
c3. Đầu tư vào đơn vị khác					
Cty CP Vận tải và dịch vụ - Itasco	7.590.200.000	7.590.200.000	-	2.960.200.000	-
Cty TNHH dịch vụ cáp treo Tâm Đức	2.960.200.000	2.960.200.000	-	2.960.200.000	-
	4.630.000.000	4.630.000.000	-	-	-

			Cuối kỳ	Đầu năm
3. Phải thu của khách hàng				
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Công ty CP Đầu tư XD Hồng Kông				9.126.000.000
Công ty CP ĐT&XD Thành Phát			78.797.700.000	
Công ty TNHH DV cáp treo Tâm Đức			176.037.298.195	76.037.298.195
Công ty CP CBKD than Hải Phòng VINACO			5.908.975.279	6.908.975.279
Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin			(2.851.232.999)	3.744.483.016
Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt			8.714.999.342	8.714.999.342
Công ty CP Than Miền Nam - Vinacomin			112.779.018	4.269.182.466
XN Chế tạo thiết bị lắp máy và điện - Cty Môi trường TKV				
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - Vinacomin			10.682.049.471	6.330.550.856
Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin			7.349.499.998	7.642.824.000
DNTN thương mại Vĩnh Minh An			3.715.938.400	9.215.938.400
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả			137.452.095.082	
Các khách hàng khác			116.074.255.489	238.615.893.392
Cộng			541.994.357.275	370.606.144.946
b. Phải thu của khách hàng dài hạn				
Các khách hàng khác			-	-
Cộng			-	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Cty CP VT&VT - Itasco			185.450.244	21.308.817.742
Cty CP Khai thác KS&DV - Itasco			657.100.507	1.902.577.338
Cty TNHH ITV CBKD Than-KS - Itasco			9.914.592.979	32.628.572.355
Cty CP Tư vấn, XD&TM - Itasco			14.340.561.439	3.195.603.596
Cộng			25.097.705.169	59.035.571.031
4. Phải thu khác				
a. Phải thu khác ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ phần hóa				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
Phải thu người lao động				
Ký cược, ký quỹ	129.704.062		41.648.165.920	
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác	28.344.028.416		41.164.979.989	
Cộng	28.473.732.478		82.813.145.909	
b. Phải thu khác dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	551.000.000		805.123.369	
Phải thu khác	222.123.369		0	
Cộng	773.123.369		805.123.369	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý				
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				
Cộng		240.516.791		240.516.791
6. Nợ xấu				
		Cuối kỳ		Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Tổng giá trị các khoản phải	24.025.527.752	1.298.452.098	24.219.228.788	1.298.452.098

Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt	10.214.999.342	-	10.214.999.342	
Công ty TNHH Phúc Thịnh	2.619.015.274	-	2.619.015.274	
Cty CP Tập Đoàn Đồng Á (Quảng Ninh)	4.577.547.242	-	4.577.547.242	
Công ty XD công trình đường thủy 2	562.755.850	-	562.755.850	
Công ty XDCT 545	360.426.070	-	360.426.070	
Công ty TNHH Vận Tải Việt Thăng	4.343.181.603	598.320.508	4.343.181.603	598.320.508
Công ty TNHH MTV Song Hải Thịnh	335.752.021	199.206.415	335.752.021	199.206.415
Công ty cổ phần Ngọc Huy		-	193.701.036	
Công ty TNHH Nhất Bình	986.850.350	493.425.175	986.850.350	493.425.175
Công ty CP đầu tư và tư vấn mỏ Lương Sơn	25.000.000	7.500.000	25.000.000	7.500.000

Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả

b. chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh

c. Khả năng thu hồi nợ phải

Cộng	24.025.527.752	1.298.452.098	24.219.228.788	1.298.452.098
-------------	-----------------------	----------------------	-----------------------	----------------------

7. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	72.599.425.171	-	36.358.907.935	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.961.236.290	-	7.326.966.107	-
- Thành phẩm	84.926.102.675	-	42.431.202.539	-
- Hàng hóa	316.566.261.667	-	269.121.358.633	-
- Hàng gửi bán	294.982.100	-	294.982.100	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	489.348.007.903	-	355.533.417.314	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
Chi phí SXKD dở dang dài hạn khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
b. XDCB dở dang				
- Khu nhà thấp tầng đường Nguyễn Tuấn - Thanh Xuân	30.292.576.195	30.292.576.195	29.207.621.119	29.207.621.119
- Dự án cáp treo Ngọa Vân	185.381.874.378	185.381.874.378	101.322.362.711	101.322.362.711
- Đông Triều - Quảng Ninh	-	0	9.878.322.889	9.878.322.889
- Các công trình khác	-	-	-	-
Cộng	215.674.450.573	215.674.450.573	140.408.306.719	140.408.306.719

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình:

Stt	Khoản mục	Chia theo nhóm tài sản					Tổng cộng
		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	
A	B	1	2	3	4	5	6
I	Nguyên giá						
1	Số dư đầu năm	21.069.838.051	985.464.484	6.256.734.709	396.290.489	-	28.708.327.733
2	Tăng trong năm	-	-	1.153.581.818	34.500.000	-	1.188.081.818
	<i>Do mua mới</i>	-	-	1.153.581.818	34.500.000	-	1.188.081.818
	<i>Do XDCB hoàn thành</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-	-
3	Giảm trong năm	-	-	2.144.490.909	34.500.000	-	2.178.990.909
	<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	200.000.000	-	-	200.000.000
	<i>Chuyển sang BDS đầu tư</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Giảm khác</i>	-	-	1.944.490.909	34.500.000	-	1.978.990.909
4	Số dư cuối kỳ	21.069.838.051	985.464.484	5.265.825.618	396.290.489	-	27.717.418.642
II	Giá trị hao mòn lũy kế						
1	Số dư đầu năm	12.960.444.251	447.202.434	5.590.355.370	350.116.247	-	19.348.118.302
2	Tăng trong năm	1.307.765.421	96.722.316	558.295.644	9.034.092	-	1.971.817.473
	<i>Do trích khấu hao</i>	1.307.765.421	96.722.316	558.295.644	9.034.092	-	1.971.817.473
	<i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-	-
3	Giảm trong năm	-	-	1.096.285.360	-	-	1.096.285.360
	<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	200.000.000	-	-	200.000.000
	<i>Chuyển sang BDS đầu tư</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Giảm khác</i>	-	-	896.285.360	-	-	896.285.360
4	Số dư cuối kỳ	14.268.209.672	543.924.750	5.052.365.654	359.150.339	-	20.223.650.415
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	8.109.393.800	538.262.050	666.379.339	46.174.242	-	9.360.209.431
2	Số cuối kỳ	6.801.628.379	441.539.734	213.459.964	37.140.150	-	7.493.768.227

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

11.013.942.111

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Stt	Khoản mục	Chia theo nhóm tài sản					Tổng cộng
		Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	
A	B	1	2	3	4	5	6
I	Nguyên giá						
1	Số dư đầu năm	1.215.309.847	-	-	-	-	1.215.309.847
2	Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
	<i>Mua trong năm</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Tạo ra từ nội bộ DN</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Tăng do hợp nhất KD</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Do luân chuyển</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Do kiểm kê</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-	-
3	Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
	<i>Thanh lý</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Do điều động</i>	-	-	-	-	-	-

	<i>Do luân chuyển</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Chuyển thành CCDC</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-
4	Số dư cuối kỳ	1.215.309.847	-	-	-	-	1.215.309.847
II Giá trị hao mòn lũy kế							
1	Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
2	Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
	<i>Do điều động</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Do trích khấu hao</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Do tính hao mòn</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Do luân chuyển</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Do kiểm kê</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-	-
3	Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
	<i>Thanh lý</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Do điều động</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Do luân chuyển</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Do chuyển CCDC</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Do kiểm kê</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-
4	Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
III Giá trị còn lại							
1	Số đầu năm	1.215.309.847	-	-	-	-	1.215.309.847
2	Số cuối kỳ	1.215.309.847	-	-	-	-	1.215.309.847

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính:

Stt	Khoản mục	Chia theo nhóm tài sản					Tổng cộng
		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	
A	B	1	2	3	4	5	6
I Nguyên giá							
1	Số dư đầu năm		-	2.110.158.364	-	-	2.110.158.364
2	Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
	<i>Thuê tài chính trong năm</i>		-	-	-	-	-
	<i>Tăng khác</i>		-	-	-	-	-
3	Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
	<i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i>		-	-	-	-	-
	<i>Trả lại TSCĐ thuê tài chính</i>		-	-	-	-	-
	<i>Giảm khác</i>		-	-	-	-	-
4	Số dư cuối kỳ	-	-	2.110.158.364	-	-	2.110.158.364
II Giá trị hao mòn lũy kế							
1	Số dư đầu năm		-	245.208.208	-	-	245.208.208
2	Tăng trong năm	-	-	263.769.786	-	-	263.769.786
	<i>Do trích khấu hao</i>		-	263.769.786	-	-	263.769.786
	<i>Tăng khác</i>		-	-	-	-	-
3	Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
	<i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i>		-	-	-	-	-
	<i>Trả lại TSCĐ thuê tài chính</i>		-	-	-	-	-
	<i>Giảm khác</i>		-	-	-	-	-
4	Số dư cuối kỳ	-	-	508.977.994	-	-	508.977.994

III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	-	-	1.864.950.156	-	-	1.864.950.156
2	Số cuối kỳ	-	-	1.501.180.370	-	-	1.601.180.370

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Stt	Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong	Số cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
A	Bất động sản đầu tư cho thuê				
I	Nguyên giá				
-	Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-	Nhà	-	-	-	-
-	Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-	Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
II	Giá trị hao mòn lũy kế				
-	Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-	Nhà	-	-	-	-
-	Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-	Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
III	Giá trị hao còn lại				
-	Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-	Nhà	-	-	-	-
-	Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-	Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
B	Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
I	Nguyên giá				
-	Quyền sử dụng đất				-
-	Nhà				-
-	Nhà và quyền sử dụng đất				-
-	Cơ sở hạ tầng				-
II	Giá trị hao mòn lũy kế				
-	Quyền sử dụng đất				-
-	Nhà				-
-	Nhà và quyền sử dụng đất				-
-	Cơ sở hạ tầng				-
III	Giá trị hao còn lại				
-	Quyền sử dụng đất				-
-	Nhà				-
-	Nhà và quyền sử dụng đất				-
-	Cơ sở hạ tầng				-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐS đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:
- Nguyên giá BĐS đầu tư cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

		<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
13. Chi phí trả trước			
<i>a. Ngắn hạn</i>			
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		283.425.069	563.167.893
- CCDC xuất dùng			
- Chi phí đi vay		3.415.229.751	143.017.932
- Các khoản khác		3.698.654.820	706.185.825
<i>Cộng</i>			
<i>b. Dài hạn</i>			
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		411.218.304	722.709.837
- CCDC xuất dùng		237.830.514	165.365.280
- Chi phí mua bảo hiểm		-	-
- Các khoản khác		308.949.859	4.450.642
<i>Cộng</i>		957.998.677	892.525.759
14. Tài sản khác			
<i>a. Ngắn hạn</i>			
- Các khoản khác		-	-
<i>Cộng</i>		-	-
<i>b. Dài hạn</i>			
- Các khoản khác		-	-
<i>Cộng</i>		-	-

15. Vay và nợ thuế tài chính

	Đầu năm		Trong năm		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
- Vay cá nhân và tổ chức						
- Vay ngân hàng	250.020.322.376	250.020.322.376	140.534.887.724	-	390.555.210.100	390.555.210.100
- Nợ dài hạn đến hạn trả	618.000.000	618.000.000	-	309.000.000	309.000.000	309.000.000
Cộng	250.638.322.376	250.638.322.376	140.534.887.724	309.000.000	390.864.210.100	390.864.210.100
b. Dài hạn						
- Vay Tập đoàn CN Thun -						
- Khoáng sản Việt Nam	15.987.966.806	15.987.966.806	-	15.987.966.806	-	-
- Vay ngân hàng	77.546.032.955	77.546.032.955	107.345.741.916	-	184.891.774.871	184.891.774.871
- Thuế tài chính	1.440.463.960	1.440.463.960	-	1.440.463.960	-	-
Cộng	94.974.463.721	94.974.463.721	107.345.741.916	17.428.430.766	184.891.774.871	184.891.774.871

c. Các khoản nợ thuế tài

Stt	Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
		Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc thuế
A	B	1	2	3	4	5	6
1	Từ 1 năm trở xuống	-					
2	Trên 1 năm đến 5 năm	-					
3	Trên 5 năm	-					

d. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay
 - Nợ thuế tài chính
 - Lý do chưa thanh toán
- Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	Gốc	Gốc
	Lãi	Lãi

e. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn				
- Tập đoàn CN Than - KS	40.000.000.000	40.000.000.000	90.707.795.374	90.707.795.374
- Việt Nam (dự án xe Công ty Shenyang San Yutian International	15.267.468.946	15.267.468.946	16.566.020.940	16.566.020.940
- Công ty XNK Kunming	-	-	10.870.942.824	10.870.942.824
- Công ty FLSMIDTH KOCH GMBH	12.226.324.254	12.226.324.254	12.201.412.446	12.201.412.446
- Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	98.945.837.018	98.945.837.018	11.952.107.458	11.952.107.458
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	105.470.628.951	105.470.628.951	17.409.894.907	17.409.894.907
- Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	64.807.663.101	64.807.663.101	64.807.663.101	64.807.663.101
- POMA SAS	-	-	82.479.691.599	82.479.691.599
- Công ty CP công nghiệp ô tô - Vinacomin	1.326.250.486	1.326.250.486	7.547.630.730	7.547.630.730
- Công ty CP TM&DV Triệu Phong	6.617.498.290	6.617.498.290	3.377.023.812	3.377.023.812
- Scandinavian Heavy Equipment	56.408.250.000	56.408.250.000	17.581.200.000	17.581.200.000
- Phải trả cho các đối tượng	95.091.925.597	95.091.925.597	120.519.301.914	120.519.301.914
Cộng	496.161.846.643	496.161.846.643	456.020.685.105	456.020.685.105
b. Phải trả người bán dài hạn				
- Phải trả cho các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
c. Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Cty CP Vận tải và dịch vụ - Itasco	17.062.264.626	17.062.264.626	12.903.706.632	12.903.706.632
Cộng	17.062.264.626	17.062.264.626	12.903.706.632	12.903.706.632

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế GTGT	33.154.272	20.216.320.777	21.792.232.647	(1.542.757.598)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	10.751.326.327	11.460.647.464	(709.321.137)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.414.058.902	1.000.024.240	1.998.417.224	415.665.918
- Thuế thu nhập cá nhân	286.112.809	304.444.236	275.979.355	314.577.690
- Thuế tài nguyên	0	0	0	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	227.787.533	4.448.322.210	4.503.629.192	172.480.551
- Các loại thuế khác	31.932.283	280.431.301	15.050.694	297.312.890
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	536.159.721	313.783.034	264.900.000	585.042.755
Cộng	2.529.205.520	37.314.652.125	40.310.856.576	-466.998.931

18. Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán

Cuối kỳ

Đầu năm

- Chi phí kiểm toán				84.000.000		
- Chi phí lãi vay				183.295.897		
- Các khoản khác			1.125.869.003	696.246.334		
Cộng			1.125.869.003	963.542.231		
b. Dài hạn						
- Chi phí lãi vay			-	-		
- Các khoản khác			-	-		
Cộng			-	-		
19. Phải trả khác		Cuối kỳ		Đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
a. Ngắn hạn						
- Tài sản thừa chờ giải quyết		-		-		
- Kinh phí công đoàn	332.276.761	332.276.761	520.935.608	520.935.608		
- Bảo hiểm xã hội	-9.253.919	(9.253.919)	182.742.592	182.742.592		
- Bảo hiểm y tế		-	6.525.225	6.525.225		
- Bảo hiểm thất nghiệp		-	2.900.100	2.900.100		
- Phải trả về cổ phần hóa		-		-		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	329.000.000	329.000.000	230.000.000	230.000.000		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.622.968.672	1.622.968.672	1.834.165.172	1.834.165.172		
- Các khoản khác	109.624.220.080	109.624.220.080	117.452.624.894	117.452.624.894		
Cộng	111.899.211.594	111.899.211.594	120.229.893.591	120.229.893.591		
b. Dài hạn						
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	39.982.500	39.982.500	80.482.500	80.482.500		
- Các khoản khác	412.000.000	412.000.000	(80.482.500)	(80.482.500)		
Cộng	451.982.500	451.982.500	-	-		
20. Doanh thu chưa thực hiện			Cuối kỳ	Đầu năm		
a. Ngắn hạn						
- Doanh thu nhận trước			20.454.542	230.109.652		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông						
- Các khoản khác			-	-		
Cộng			20.454.542	230.109.652		
b. Dài hạn						
- Doanh thu nhận trước						
- Các khoản khác			-	-		
Cộng			-	-		
21. Trái phiếu phát hành		Cuối kỳ		Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a. Trái phiếu thường						
a1. Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
a2. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						
Cộng						
b. Trái phiếu chuyển đổi						
b1. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ						
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi						
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi						
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi						
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi						
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi						
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi						

- b2. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- b3. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu
- b4. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
- b5. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- b6. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

-

-

b. Dài hạn

-
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

-

-

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Tài sản thuế thu nhập

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

20%

20%

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

-

160.015.680

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập

- 160.015.680

b. Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại

- phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm

- thời chịu thuế

- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- -

Cộng

- -

25. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác...	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	125.999.000.000	-	-	80.934.105	-	-	10.276.458.108		136.356.392.213
- Tăng vốn trong năm trước									-
- Lãi trong năm trước							9.099.085.277		9.099.085.277
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác				(80.934.105)			(7.001.231.851)		(7.082.165.956)
Số dư cuối năm trước	125.999.000.000	-	-	-	-	-	12.374.311.534	-	138.373.311.534
Số dư đầu năm nay	125.999.000.000	-	-	-	-	-	12.374.311.534	-	138.373.311.534
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi tăng trong năm nay							1.913.406.433		1.913.406.433
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác									-
Số dư cuối năm nay	125.999.000.000	-	-	-	-	-	14.287.717.967	-	140.286.717.967

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:		Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước:		45.360.000.000	45.360.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác:		80.639.000.000	80.639.000.000
Cộng		125.999.000.000	125.999.000.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:		9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:			
+ Vốn góp đầu năm		125.999.000.000	125.999.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		-	-
+ Vốn góp giảm trong năm		125.999.000.000	125.999.000.000
+ Vốn góp cuối năm		8.819.930.000	8.819.930.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
d. Cổ phiếu:		Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		12.599.900	12.599.900
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		12.599.900	12.599.900
+ Cổ phiếu phổ thông		12.599.900	12.599.900
+ Cổ phiếu ưu đãi		-	-
- Số lượng cổ phiếu đã được mua lại		-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi		-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		12.599.900	12.599.900
+ Cổ phiếu phổ thông		12.599.900	12.599.900
+ Cổ phiếu ưu đãi		-	-
* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/cổ phiếu			
e. Cổ tức:			
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		700	700
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thưởng:		700	700
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:			
* Tính trên 1 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đ/cổ phiếu			
f. Các quỹ của doanh nghiệp:		Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		11.308.539.303	11.308.539.303
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
Cộng		11.308.539.303	11.308.539.303
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp			
Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:			
g.			
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		-	-
27. Chênh lệch tỷ giá		9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		-	-
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		-	-
28. Nguồn kinh phí		9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ			
29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài			

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

b. Tài sản nhận giữ hộ

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

c. Ngoại tệ các loại

- USD
- EUR

d. Kim khí quý, đá quý

e. Nợ khó đòi đã xử lý (trong vòng 10 năm)

f. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	962.307.334.827	969.739.534.057
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	91.315.013.831	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	-	-
Cộng	1.053.622.348.658	969.739.534.057
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
Cty TNHH MTV KT KS&DV - Itasco	- 18.741.239.350	-
Cty TNHH MTV CBKD Than-KS - Itasco	- 12.320.266.798	-
Cộng	- 31.061.506.148	-
c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
Cộng	-	-
3. Giá vốn hàng bán	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	870.497.363.783	927.619.320.361
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
<i>Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:</i>		
+ <i>Hạng mục chi phí trích trước;</i>		
+ <i>Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;</i>		
+ <i>Thời gian chi phí dự kiến phát sinh</i>		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	85.450.767.723	-
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư	-	-
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	22.120.665.174	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	-

- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	978.068.796.680	927.619.320.361
4. Doanh thu hoạt động tài chính	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	788.228.221	1.052.594.114
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	158.333.333	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	207.526.632	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	294.856.685	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	1.448.944.871	1.052.594.114
5. Chi phí tài chính	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
- Lãi tiền vay	19.734.622.636	16.260.683.985
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	90.575.986	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	2.433.743.874	-
Cộng	22.258.942.496	16.260.683.985
6. Doanh thu khác	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	200.000.000	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	348.609.488	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	170.125.935	-
Cộng	718.735.423	-
7. Chi phí khác	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí nhanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	99.113.490	-
- Các khoản khác	1.429.228.256	-
Cộng	1.528.341.746	-
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	11.477.826.096	-
- Chi phí vật liệu quản lý	110.238.631	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	410.452.094	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.301.987.613	-
- Thuế và lệ phí	770.596.402	-
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.010.139.428	-
- Chi phí bằng tiền khác	8.899.746.340	-
Cộng	24.980.986.604	-
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	5.902.421.853	-

- Chi phí vật liệu, bao bì	843.723.654	-
- Chi phí dụng cụ, đồ nghề	721.982.373	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
- Chi phí bảo hành	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.364.739.426	-
- Chi phí bằng tiền khác	6.233.338.836	-
Cộng	28.066.206.142	-

c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.246.395.001	-
+ Nguyên vật liệu	2.086.396.752	-
+ Nhiên liệu, động lực	12.159.998.249	-
- Chi phí nhân công	18.342.986.279	-
+ Tiền lương	14.879.943.802	-
+ BHXH, BHYT, KPCĐ, KP Đảng	2.560.015.480	-
+ Ăn ca	903.026.997	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.235.587.259	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.698.504.940	-
- Chi phí khác bằng tiền	43.604.592.962	-
Cộng	172.128.066.441	-

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	523.798.451	1.388.073.591
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	476.225.789	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.000.024.240	1.388.073.591

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng 9 tháng năm 2016 9 tháng năm 2015

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ 9 tháng năm 2016 9 tháng năm 2015

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

9 tháng năm 2016 9 tháng năm 2015

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ đi vay dưới hình thức khác.

IX. Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
3. Thông tin về các bên liên quan;
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận";
5. Thông tin so sánh;
6. Thông tin về hoạt động liên tục;
7. Những thông tin khác:

Người lập biểu

Chu Xuân Thắng

Kế toán trưởng

Nguyễn Hải Phượng

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Tổng giám đốc



Phieu Quang Thao